SAO Y
Tỉnh Ninh Bình
Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 350/QĐ - UBND	*Ninh Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Viễn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Gia Viễn;

Căn cứ Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm một số công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Gia Viễn;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm một số công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Gia Viễn;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm một số công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Gia Viễn;

Căn cứ Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm một số công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Gia Viễn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 49/TTr-STNMT ngày 15 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Gia Viễn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021.

(Có bản đồ và các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao UBND huyện Gia Viễn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Viễn theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Thủ trưởng các ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Gia Viễn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, VP3, VP4, VP5.

Ttt_VP3_QĐ24

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Cao Sơn

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN GIA VIỄN

(Kèm theo Quyết định số 351 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Mê	Xã Gia Hòa	Xã Gia Hưng	Xã Liên Sơn	Xã Gia Thanh	Xã Gia Vân	Xã Gia Phú	Xã Gia Xuân	Xã Gia Lập	Xã Gia Vượng	Xã Gia Trấn	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Phương	Xã Gia Tân	Xã Gia Thắng	Xã Gia Trung	Xã Gia Minh	Xã Gia Lạc	Xã Gia Tiến	Xã Gia Sinh	Xã Gia Phong
(1)	(2)	(3)	(6)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**17668.46**	**342.78**	**2,737.97**	**1,448.46**	**679.83**	**883.57**	**1,040.59**	**655.02**	**425.48**	**897.78**	**361.80**	**562.94**	**536.51**	**583.16**	**794.93**	**474.29**	**874.79**	**682.29**	**617.34**	**443.37**	**2,071.93**	**553.64**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**11677.23**	**122.40**	**2,183.21**	**1,182.74**	**521.16**	**473.68**	**732.37**	**378.77**	**192.62**	**636.85**	**177.61**	**292.19**	**228.84**	**421.57**	**406.15**	**363.95**	**612.55**	**448.10**	**420.92**	**282.54**	**1,232.94**	**366.07**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6696.84	89.04	593.93	334.34	373.20	296.69	371.72	331.83	162.50	498.43	149.62	232.05	215.19	374.19	274.86	279.27	494.92	386.33	402.72	239.88	263.90	332.23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3930.10*	*55.63*	*182.56*	*155.44*	*208.76*	*80.80*	*275.81*	*232.78*	*128.21*	*343.36*	*152.10*	*227.36*	*105.89*	*293.37*	*228.31*	*221.26*	*420.62*	-	*332.15*	*172.40*	*104.22*	*9.07*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	412.36	9.37	116.71	71.91	7.96	12.75	8.12	10.12	0.54	5.27	7.48	1.08	2.17	24.57	4.65	14.02	2.12	0.18	0.74	1.34	101.80	9.46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	682.46	10.85	126.35	57.79	51.51	14.83	16.71	20.33	16.45	14.34	3.90	15.98	5.86	15.78	27.09	0.53	33.27	7.48	11.80	8.09	213.19	10.33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	657.20	-	123.70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	533.50	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2255.42	-	1,018.74	685.60	32.71	112.83	310.95	-	-	78.29	-	-	-	-	16.30	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	211.03	-	89.49	3.02	20.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.05	-	-	86.30	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	748.15	12.68	109.75	28.85	35.61	34.04	24.87	16.49	12.94	37.16	16.61	42.69	4.72	7.03	83.09	70.13	82.24	42.06	5.66	33.23	34.25	14.05
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13.77	0.46	4.54	1.23	-	2.54	-	-	0.19	3.36	-	0.39	0.90	-	0.16	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5426.81**	**202.97**	**460.59**	**244.83**	**140.33**	**347.24**	**294.47**	**248.17**	**217.12**	**260.93**	**164.64**	**248.19**	**274.83**	**155.02**	**387.61**	**106.32**	**247.12**	**156.79**	**184.89**	**151.35**	**751.48**	**181.92**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36.54	0.44	31.33	-	-	1.91	-	-	1.86	-	-	-	1.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	74.60	0.87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.27	-	-	-	-	-	-	-	-	73.46	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	211.18	-	-	-	-	-	-	-	86.10	-	-	16.00	-	-	109.08	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	164.77	-	-	-	-	-	75.19	43.45	-	39.58	-	-	6.55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57.25	4.70	9.27	2.41	0.70	2.98	22.89	0.07	0.04	2.54	0.38	3.27	3.28	-	0.53	-	0.65	0.14	-	0.08	2.55	0.77
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75.38	0.11	0.70	-	0.11	9.83	19.18	3.97	16.97	1.95	0.71	5.09	-	0.21	6.24	2.06	0.12	-	7.54	0.12	0.42	0.05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	80.80	-	49.03	-	-	22.52	-	-	-	-	-	-	-	9.25	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2092.97	85.45	174.46	79.83	79.93	131.90	108.91	99.62	51.80	110.76	50.98	100.73	78.07	81.47	129.27	53.88	107.37	94.14	71.18	57.10	272.80	73.32
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	DVH	12.69	0.45	0.33	0.15	0.30	0.41	0.44	0.07	1.14	0.32	-	0.27	0.23	0.24	3.42	0.28	0.68	0.27	0.20	-	3.46	0.03
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	DYT	8.56	1.76	0.12	0.43	0.18	0.37	0.54	0.26	0.50	0.18	0.25	0.33	0.08	0.39	0.67	0.16	0.20	0.76	0.74	0.38	0.06	0.20
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	DGD	59.01	7.21	2.41	3.07	2.16	2.19	1.25	5.24	2.60	6.59	1.75	2.36	2.25	1.70	2.47	1.16	3.47	3.02	2.37	1.20	2.66	1.88
-	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	DTT	20.89	6.74	0.28	0.58	1.33	0.25	1.40	0.70	0.28	0.64	0.27	0.90	0.59	-	0.23	0.50	0.79	0.94	2.64	-	1.83	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	276.75	-	-	4.35	-	-	0.34	-	-	-	-	-	-	0.39	-	-	-	1.43	-	-	269.60	0.64
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.52	-	-	-	-	1.52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.53	1.61	0.90	0.94	0.40	0.40	-	-	0.17	0.73	0.23	0.20	-	0.20	0.42	0.10	0.45	0.56	-	0.52	-	0.70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1073.77	-	64.36	49.18	47.44	53.80	51.08	64.04	34.47	84.99	74.06	67.74	91.09	35.73	70.92	25.10	53.10	25.40	43.98	38.15	68.13	31.01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70.12	70.12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.44	6.10	0.27	1.03	0.63	0.46	2.39	0.63	0.65	0.19	0.87	0.46	0.47	0.38	0.45	0.63	0.49	0.56	0.75	1.12	0.83	1.08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19.97	0.43	1.26	0.48	0.40	0.44	0.69	0.13	1.72	3.15	0.44	1.00	1.34	2.83	1.32	0.08	1.11	0.12	1.63	0.25	0.31	0.84
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	188.29	4.15	8.40	10.69	4.54	5.65	12.02	4.83	5.77	12.80	4.00	7.48	9.32	11.55	16.97	6.97	8.57	8.46	9.02	14.07	10.49	12.54
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	189.95	25.20	24.67	-	3.30	79.97	-	-	-	-	6.13	-	-	-	8.31	-	-	18.81	12.57	-	10.99	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9.44	0.06	1.21	0.46	0.77	0.24	0.80	0.34	-	0.48	0.47	0.13	0.50	0.07	0.71	0.02	0.30	-	0.11	0.20	2.21	0.36
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23.98	0.17	1.23	3.87	0.78	0.85	0.84	1.33	0.89	0.27	0.14	1.71	0.29	0.54	2.92	0.83	0.98	0.43	0.72	0.52	3.33	1.34
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572.57	3.51	24.29	28.89	1.16	29.61	-	29.75	16.28	3.28	26.18	43.70	81.63	12.19	40.47	16.64	73.98	6.68	37.27	35.72	12.33	49.01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	177.57	0.05	69.21	62.70	0.17	5.16	0.14	0.01	0.40	0.21	0.05	-	1.28	0.21	-	0.01	-	0.06	0.12	3.50	24.03	10.26
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**564.42**	**17.41**	**94.17**	**20.88**	**18.34**	**62.65**	**13.75**	**28.08**	**15.74**	**-**	**19.55**	**22.56**	**32.84**	**6.57**	**1.17**	**4.02**	**15.12**	**77.40**	**11.53**	**9.48**	**87.51**	**5.65**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**342.78**	**342.78**																				

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN GIA VIỄN

(Kèm theo Quyết định số 351 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Me	Xã Gia Hòa	Xã Gia Hưng	Xã Liên Sơn	Xã Gia Thanh	Xã Gia Vân	Xã Gia Phú	Xã Gia Xuân	Xã Gia Lập	Xã Gia Vượng	Xã Gia Trấn	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Phương	Xã Gia Tân	Xã Gia Thắng	Xã Gia Trung	Xã Gia Minh	Xã Gia Lạc	Xã Gia Tiến	Xã Gia Sinh	Xã Gia Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**305.90**	**36.51**	**27.46**	**3.38**	**4.51**	**12.48**	**25.79**	**15.23**	**7.26**	**10.03**	**7.86**	**5.64**	**40.04**	**8.99**	**21.58**	**5.31**	**5.18**	**4.80**	**14.44**	**8.54**	**40.15**	**0.72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235.47	31.10	6.09	1.08	3.83	12.31	25.26	14.22	7.01	9.93	6.56	4.63	39.83	8.87	17.36	5.30	3.76	3.92	14.44	8.50	10.83	0.64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*174.90*	*27.86*	*4.48*	*1.08*	*2.82*	*8.21*	*25.26*	*12.40*	*5.58*	*9.81*	*5.93*	*4.63*	*25.04*	*7.91*	*17.36*	*4.47*	*2.37*	-	*0.25*	*4.44*	*5.00*	-
	Đất trồng lúa còn lại		-																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32.73	0.71	2.30	2.24	0.27	-	-	0.24	0.01	-	0.39	0.03	0.01	-	2.40	0.01	-	0.10	-	0.02	24.00	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9.05	1.03	4.18	-	0.06	-	0.21	0.12	0.05	-	0.44	0.57	0.08	0.06	0.90	-	0.49	-	-	-	0.82	0.04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.22	-	1.22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2.06	-	2.00	-	-	0.02	0.02	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15.51	-	11.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.50	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	9.86	3.67	0.66	0.06	0.35	0.15	0.30	0.65	0.19	0.08	0.47	0.41	0.12	0.06	0.92	-	0.93	0.78	-	0.02	-	0.04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**44.83**	**0.97**	**2.17**	**2.50**	**1.64**	**0.37**	**7.74**	**0.24**	**0.37**	**0.07**	**4.37**	**0.51**	**1.49**	**0.35**	**2.58**	-	**0.59**	**0.41**	**0.31**	**0.66**	**17.14**	**0.35**
	Trong đó:		-																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	**29.16**	-	2.17	2.50	-	-	4.77	-	-	-	-	-	-	-	2.58	-	-	-	-	-	17.14	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	**6.32**	-	-	-	1.64	-	1.88	-	-	-	2.80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	**0.97**	-	-	-	-	-	0.97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8.38	0.97	-	-	-	0.37	0.12	0.24	0.37	0.07	1.57	0.51	1.49	0.35	-	-	0.59	0.41	0.31	0.66	-	0.35

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN GIA VIỄN

(Kèm theo Quyết định số 351 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Me	Xã Gia Hòa	Xã Gia Hưng	Xã Liên Sơn	Xã Gia Thanh	Xã Gia Vân	Xã Gia Phú	Xã Gia Xuân	Xã Gia Lập	Xã Gia Vượng	Xã Gia Trấn	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Phương	Xã Gia Tân	Xã Gia Thắng	Xã Gia Trung	Xã Gia Minh	Xã Gia Lạc	Xã Gia Tiến	Xã Gia Sinh	Xã Gia Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+( )	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**285.00**	**35.81**	**15.02**	**1.84**	**4.51**	**7.33**	**14.02**	**15.05**	**7.26**	**8.03**	**7.56**	**3.34**	**40.04**	**8.99**	**15.85**	**5.31**	**5.18**	**4.80**	**9.65**	**8.54**	**66.23**	**0.64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	221.58	31.10	4.05	1.08	3.83	7.31	13.49	14.22	7.01	7.93	6.56	3.13	39.83	8.87	13.43	5.30	3.76	3.92	9.65	8.50	27.97	0.64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*169.80*	27.86	2.44	1.08	2.82	7.21	13.49	12.40	5.58	7.81	5.93	3.13	25.04	7.91	13.43	4.47	2.37	-	0.25	4.44	22.14	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37.49	0.61	1.42	0.70	0.27	-	-	0.24	0.01	-	0.39	0.03	0.01	-	2.40	0.01	-	0.10	-	0.02	31.28	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.45	1.03	1.66	-	0.06	-	0.21	0.02	0.05	-	0.24	0.07	0.08	0.06	-	-	0.49	-	-	-	2.48	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.22	-	1.22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.06	-	2.00	-	-	0.02	0.02	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.51	-	4.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.50	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	7.69	3.07	0.66	0.06	0.35	-	0.30	0.57	0.19	0.08	0.37	0.11	0.12	0.06	0.02	-	0.93	0.78	-	0.02	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**66.51**	**3.04**	**10.41**	**-**	**0.36**	**0.40**	**0.69**	**0.63**	**0.58**	**0.96**	**2.97**	**1.35**	**2.77**	**4.29**	**0.87**	**0.58**	**0.94**	**0.67**	**0.31**	**1.45**	**32.89**	**0.35**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.27	-	2.27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.17	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18.61	1.74	3.79	-	0.17	0.37	0.59	0.29	0.41	0.95	2.14	0.96	1.39	0.77	0.56	0.20	0.15	0.50	0.21	0.57	2.50	0.35
-	*Đất cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0.23*	-	-	-	-	-	-	-	*0.05*	-	-	-	*0.18*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*0.56*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0.26*	-	-	-	-	-	-	*0.30*	-
-	*Đất cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*1.06*	-	-	-	-	*0.02*	*0.08*	-	-	-	-	*0.18*	-	*0.07*	-	-	*0.04*	-	-	-	*0.67*	-
-	*Đất cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.67	-	1.67	-	0.03	0.03	0.10	0.22	-	-	0.36	0.19	0.61	3.49	0.31	0.38	-	-	-	0.22	1.06	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.69	0.69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.25	0.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.10	0.08	0.25	-	0.02	-	-	0.02	0.03	0.01	0.01	0.11	0.01	0.03	-	-	0.01	-	-	0.42	0.10	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.38	-	0.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.13	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.82	0.53	-	-	0.14	-	-	0.10	0.09	-	0.21	-	0.75	-	-	-	0.78	-	-	0.22	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31.46	-	2.18	-	-	-	-	-	0.05	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-	0.10	0.02	29.10	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN GIA VIỄN

(Kèm theo Quyết định số 351 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Xã Gia Mê	Xã Gia Hòa	Xã Gia Hưng	Xã Liên Sơn	Xã Gia Thanh	Xã Gia Vân	Xã Gia Phú	Xã Gia Xuân	Xã Gia Lập	Xã Gia Vượng	Xã Gia Trấn	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Phương	Xã Gia Tân	Xã Gia Thắng	Xã Gia Trung	Xã Gia Minh	Xã Gia Lạc	Xã Gia Tiến	Xã Gia Sinh	Xã Gia Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +(	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.45**	-	**3.07**	**3.02**	**5.00**	**1.34**	**0.15**	-	-	-	**0.20**	-	-	-	-	-	-	**1.00**	-	-	**0.67**	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0.67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.67	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.02	-	2.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.02	-	-	3.02	4.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.40	-	1.05	-	1.00	-	0.15	-	-	-	0.20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.34	-	-	-	-	1.34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**50.91**	**2.18**	**5.50**	**1.79**	**1.38**	**18.94**	**0.15**	**0.58**	**0.71**	**0.69**	**0.73**	**1.14**	**1.45**	**0.26**	**2.87**	**0.25**	**0.17**	**11.06**	**0.46**	**0.10**	**0.50**	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.07	0.04	2.78	0.67	0.58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18.41	-	-	-	-	18.41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21.88	1.92	2.44	0.05	0.80	0.02	0.13	0.52	0.37	0.40	0.30	0.64	0.30	0.24	2.25	0.25	0.11	10.72	0.32	0.10	-	-
-	*Đất cơ sở văn hoá*	*DVH*	0.10	-	-	-	-	-	-	-	0.07	-	-	-	-	-	-	0.03	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	0.26	-	-	0.05	0.20	-	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	0.35	0.15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.20	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.22	-	-	1.02	-	0.11	0.02	0.06	0.34	0.29	-	0.50	1.10	0.02	0.22	-	0.06	0.34	0.14	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.21	0.21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.01	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.29	-	0.24	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.43	-	-	-	-	0.40	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-																					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.41	-	0.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.37	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.50	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-